

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ I/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398,918,755,524	365,605,948,717
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	157,532,690,296	155,122,488,924
1. Tiền	111		102,732,428,510	113,122,202,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,800,261,786	42,000,286,444
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,001,500,000	31,500,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	31,001,500,000	31,500,500,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200,017,644,572	167,333,875,189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149,693,597,760	139,598,389,781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,128,679,594	3,907,161,629
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	32,005,853,994	29,638,810,555
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5,810,486,776)	(5,810,486,776)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		1,813,500	877,500
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,813,500	877,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		10,365,107,156	11,648,207,104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	672,018,551	311,393,335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	9,280,394,315	10,924,675,012
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	412,694,290	412,138,757
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278,051,600,766	279,986,140,339
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		8,949,998,470	8,961,498,470
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	8,949,998,470	8,961,498,470
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		76,514,943,485	76,372,578,299
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	57,545,280,757	57,342,444,148
- Nguyên giá	222		142,280,029,006	140,619,478,905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84,734,748,249)	(83,277,034,757)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	18,969,662,728	19,030,134,151
- Nguyên giá	228		22,381,234,828	22,381,234,828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,411,572,100)	(3,351,100,677)
III-Bất động sản đầu tư	230	V.10	40,440,755,151	41,475,160,971
- Nguyên giá	231		74,584,104,356	74,584,104,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34,143,349,205)	(33,108,943,385)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		75,649,536,914	75,633,580,914
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	75,649,536,914	75,633,580,914
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15,181,482,914	15,717,542,263
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,577,016,431	4,113,075,780
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,604,466,483	11,604,466,483
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-Tài sản dài hạn khác	260		61,314,883,832	61,825,779,422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	61,314,883,832	61,825,779,422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		676,970,356,290	645,592,089,056
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		300,743,468,851	273,037,949,252
I-Nợ ngắn hạn	310		297,759,320,210	270,207,742,374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	96,524,070,639	109,390,961,993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,689,425,026	8,709,356,891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14,226,126,511	11,181,410,117
4. Phải trả người lao động	314		8,781,969,225	24,051,172,365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7,326,706,695	4,653,690,807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	16,779,065,504	181,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	119,882,133,870	104,498,410,382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2,824,889,940	96,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,724,932,800	7,444,921,637
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		2,984,148,641	2,830,206,878
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	500,000,000	500,000,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1,531,551,434	1,729,551,434
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	560,000,000	344,000,000



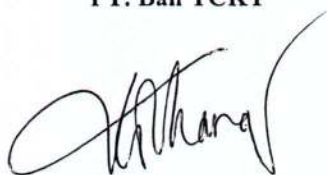
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		392,597,207	256,655,444
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376,226,887,439	372,554,139,804
I-Vốn chủ sở hữu	410		376,226,887,439	372,554,139,804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	128,149,940,000	128,149,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,149,940,000	128,149,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	106,923,530,597	106,923,530,597
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	13,139,445,019	13,661,445,019
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	82,774,392,723	78,444,363,552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78,444,363,552	33,842,234,710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,330,029,171	44,602,128,842
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18	45,239,579,100	45,374,860,636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		676,970,356,290	645,592,089,056
			-	-

Người lập biểu



NGUYỄN LƯƠNG HUY

PT. Ban TCKT



VÕ TRUNG THẮNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 11 năm 2018
Tổng Giám đốc




VŨ XUÂN TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	173,111,556,513	193,231,528,985	173,111,556,513	193,231,528,985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	173,111,556,513	193,231,528,985	173,111,556,513	193,231,528,985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152,475,828,845	171,096,659,455	152,475,828,845	171,096,659,455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,635,727,668	22,134,869,530	20,635,727,668	22,134,869,530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,169,039,097	2,347,342,151	2,169,039,097	2,347,342,151
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	174,605,075	470,351,637	174,605,075	470,351,637
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,715,253	-	12,715,253	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(536,059,349)	188,966,007	(536,059,349)	188,966,007
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	16,981,508,079	20,309,533,708	16,981,508,079	20,309,533,708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		5,112,594,262	3,891,292,343	5,112,594,262	3,891,292,343
12. Thu nhập khác	31	VI.5	118,446,296	13,863,766	118,446,296	13,863,766
13. Chi phí khác	32	VI.6	8,978,153	2,780,595	8,978,153	2,780,595
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		109,468,143	11,083,171	109,468,143	11,083,171
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,222,062,405	3,902,375,514	5,222,062,405	3,902,375,514
16. Chi thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	891,373,007	714,283,082	891,373,007	714,283,082
17. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		135,941,763	(92,527,833)	135,941,763	(92,527,833)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,194,747,635	3,280,620,265	4,194,747,635	3,280,620,265
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		4,330,029,171	3,420,095,955	4,330,029,171	3,420,095,955
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(135,281,536)	(139,475,690)	(135,281,536)	(139,475,690)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		338	267	338	267
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

PT. Ban TCKT


NGUYỄN LƯƠNG HUY


VÕ TRUNG THẮNG

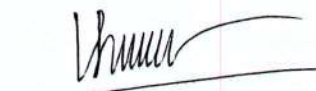


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,222,062,405	3,902,375,514
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,962,309,635	3,262,660,324
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,407,028,335)	(1,745,841,580)
- Chi phí lãi vay	06		12,715,253	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,790,058,958	5,419,194,258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,436,866,440)	(59,784,492,121)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(936,000)	(758,670,571)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25,973,487,518	47,083,436,276
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		150,270,374	(171,854,551)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Lãi tiền vay đã trả	14		(12,715,253)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(520,183,792)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,241,988,837)	(2,712,806,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,298,873,472)	(10,925,192,909)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,086,225,001)	(13,180,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118,272,727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		499,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,233,137,178	1,556,875,573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		764,184,904	1,543,695,573
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,968,889,940	2,121,969,194
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24,000,000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,944,889,940	2,121,969,194
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,410,201,372	(7,259,528,142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155,122,488,924	133,564,375,448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		157,532,690,296	126,304,847,306

Người lập biểu



NGUYỄN LƯƠNG HUY

PT.Ban TCKT



VÕ TRUNG THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho và sân bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là từ 05 – 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Riêng các quyền sử dụng đất có xác định thời hạn sử dụng sẽ được khấu hao trong thời gian sử dụng tương ứng như sau:

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra để sửa chữa văn phòng, nhà làm việc. Chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty mà không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2,334,459,412	2,286,157,891
Tiền gửi ngân hàng	100,397,969,098	110,836,044,589
Các khoản tương đương tiền	54,800,261,786	42,000,286,444
Cộng	<u>157,532,690,296</u>	<u>155,122,488,924</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng	31,001,500,000	31,001,500,000	31,500,500,000	31,500,500,000
Cộng	<u>31,001,500,000</u>	<u>31,001,500,000</u>	<u>31,500,500,000</u>	<u>31,500,500,000</u>

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Sở hữu</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Sở hữu</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty liên kết		3,577,016,431	-		4,113,075,780	-
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam ¹	20%	3,577,016,431	-	20%	4,113,075,780	-
Đơn vị khác		11,604,466,483	-		11,604,466,483	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ²	913,390 CP	7,400,160,000	-	913,390 CP	7,400,160,000	-
- Tổng công ty CP Thép Việt Nam ³	200,000 CP	2,020,000,000	-	200,000 CP	2,020,000,000	-
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam ⁴	50,000 CP	500,000,000	-	50,000 CP	500,000,000	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN ⁵	51%	1,072,836,000	-	51%	1,072,836,000	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁶	1%	63,746,040	-	1%	63,746,040	-
- Công ty liên doanh Bông Sen ⁷	0.27%	547,724,443	-	0.27%	547,724,443	-
Tổng cộng		<u>15,181,482,914</u>	-		<u>15,717,542,263</u>	-

¹Ngày 16/06/2017, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) đã thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam với vốn điều lệ 1.000.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, vận tải đường biển...

²Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) tiền thân là Đại lý hàng hải Việt Nam là cổ đông sáng lập Ngân hàng Hàng hải Việt Nam vào năm 1991. Số cổ phiếu VOSA sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chi cổ tức bằng cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(3) Tổng công ty cổ phần thép Việt Nam (VNSTEEL) là đối tác quan trọng của VOSA ở khu vực miền Bắc. VOSA đã thực hiện cung cấp dịch vụ đại lý vận tải cho VNSTEEL trong nhiều năm. Khi VNSTEEL thực hiện bán cổ phiếu ra công chúng lần đầu (IPO), VOSA đã thực hiện đầu giá mua 200.000 cổ phiếu của VNSTEEL.

(4) VOSA là cổ đông thành lập Công ty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007 và đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG. Hàng năm cổ tức được chia trung bình 5-6%.

(5) Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ, v.v... Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(6) Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions Việt Nam). Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã chuyển nhượng 50% vốn cho đối tác nước ngoài là Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd. Từ ngày 01/04/2014, VOSA chỉ còn giữ 1% vốn góp và nhận lãi cố định hàng năm. Theo hợp đồng chuyển nhượng, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận đối với số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions (Việt Nam) lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo tỷ lệ vốn góp trước thời điểm chuyển nhượng (Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam: 51%, Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd.: 49%) theo thông báo chia lợi nhuận của Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) phân kỳ 7 năm (2014-2020), mỗi kỳ VOSA được nhận số tiền 15,5 tỷ đồng.

(7) Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23,705USD với tỷ lệ vốn góp 0,27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Liên danh Penta - Rinkai	560,952,152	11,864,289,233
Cty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	12,862,862,949	16,576,621,043
Cty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	11,855,244,357	5,103,478,450
Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	17,483,934,616	17,906,596,882
Phải thu khách khác	106,930,603,686	88,147,404,173
Cộng	149,693,597,760	139,598,389,781

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	604,500,001	1,020,288,889
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
BHXH, BHYT, BHTN	11,700,661	1,512,000
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu	10,766,430,293	14,277,091,065
Tạm ứng	13,595,747,375	7,478,768,060
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,160,345,000	1,207,345,000
Khoản phải thu khác	5,867,130,664	5,653,805,541

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	32,005,853,994	29,638,810,555

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8,949,998,470	8,961,498,470
Khoản phải thu khác		
Cộng	8,949,998,470	8,961,498,470

5. Nợ xấu

Nợ xấu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng
- Phải thu khách hàng	302,951,657	234,591,141	302,951,657	234,591,141
- Phải thu ngắn hạn khác	5,575,895,635	5,575,895,635	5,575,895,635	5,575,895,635
Cộng	5,878,847,292	5,810,486,776	5,878,847,292	5,810,486,776

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng gửi đi bán		-		-
- Khác	1,813,500		877,500	
Cộng	1,813,500		877,500	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối quý
Chi phí xây dựng cơ bản tại lô đất số 1 Bến Vân Đồn, Q.4, TP.HCM	75,155,431,216				75,155,431,216
Dự án cải tạo, sửa chữa nhà văn phòng Vitamas	313,164,278				313,164,278
Dự án xây mới nhà văn phòng Vosa Nha Trang	124,985,420	15,956,000			140,941,420
Dự án sửa chữa nhà văn phòng Vosa Quy Nhơn	40,000,000				40,000,000
Cộng	75,633,580,914	15,956,000	-	-	75,649,536,914

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quân lý	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2018	90,449,510,952	38,015,819	45,307,759,702	4,824,192,432	140,619,478,905
- Mua trong năm	-	-	2,070,269,001	-	2,070,269,001
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	409,718,900	-	409,718,900
Ngày 31/03/2018	90,449,510,952	38,015,819	46,968,309,803	4,824,192,432	142,280,029,006
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2018	47,740,301,578	38,015,819	31,042,030,672	4,456,686,688	83,277,034,757
- Khấu hao trong năm	908,438,770	-	922,700,820	36,292,802	1,867,432,392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	409,718,900	-	409,718,900
Ngày 31/03/2018	48,648,740,348	38,015,819	31,555,012,592	4,492,979,490	84,734,748,249
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2018	42,709,209,374	-	14,265,729,030	367,505,744	57,342,444,148
Ngày 31/03/2018	41,800,770,604	-	15,413,297,211	331,212,942	57,545,280,757

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Ngày 1/1/2018	20,346,655,528	2,034,579,300	22,381,234,828
Ngày 31/03/2018	20,346,655,528	2,034,579,300	22,381,234,828
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1/1/2018	1,363,743,599	1,987,357,078	3,351,100,677
- Khấu hao trong năm	56,304,756	4,166,667	60,471,423
Ngày 31/03/2018	1,420,048,355	1,991,523,745	3,411,572,100
Giá trị còn lại			
Ngày 1/1/2018	18,982,911,929	47,222,222	19,030,134,151
Ngày 31/03/2018	18,926,607,173	43,055,555	18,969,662,728

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Ngày 1/1/2018	74,584,104,356	74,584,104,356
Ngày 31/03/2018	74,584,104,356	74,584,104,356
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1/1/2018	33,108,943,385	33,108,943,385
- Khấu hao trong năm	1,034,405,820	1,034,405,820
Ngày 31/03/2018	34,143,349,205	34,143,349,205
Giá trị còn lại		
Ngày 1/1/2018	41,475,160,971	41,475,160,971
Ngày 31/03/2018	40,440,755,151	40,440,755,151

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	184,871,289	49,441,505
Chi phí bảo hiểm	61,370,612	69,261,959
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho	-	155,800,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	425,776,650	36,889,871
Cộng	<u>672,018,551</u>	<u>311,393,335</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	66,973,129	87,980,208
Tiền thuê đất trả trước	60,510,241,661	60,814,726,565
Chi phí trả trước dài hạn khác	737,669,042	923,072,649
Cộng	<u>61,314,883,832</u>	<u>61,825,779,422</u>

12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Vay người lao động ^(*)		2,668,889,940		2,668,889,940
Vay ngân hàng ⁽ⁱⁱ⁾	96,000,000	60,000,000		156,000,000
Cộng	<u>96,000,000</u>	<u>2,728,889,940</u>		<u>2,824,889,940</u>

(*) Khoản vay người lao động công ty tại chi nhánh Northfreight theo Quyết định số 62/QĐ-NF ngày 30/03/2018 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh tại đơn vị. Khoản vay này có thời hạn 9 tháng, đáo hạn ngày 31/12/2018 và không chịu lãi.

b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vietcombank CN Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	320,000,000	344,000,000
Vietcombank CN Bình Định ⁽ⁱⁱ⁾	240,000,000	-
Cộng	<u>560,000,000</u>	<u>344,000,000</u>

⁽ⁱ⁾Khoản vay ngân hàng Vietcombank CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số ATLS17/DLHH/TOY ngày 18/7/2017 với số tiền 480,000,000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8.68%/năm

⁽ⁱⁱ⁾Khoản vay ngân hàng Vietcombank CN Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 19/NHNT-BĐ ngày 5/2/2018 với số tiền 300,000,000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8.6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiên Bộ	4,763,518,909	8,305,949,527
Iata Vietnam Company Limited	6,346,503,063	2,040,194,338
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	2,574,924,158	1,886,122,864
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	5,717,819,708	7,637,542,109
Phải trả người bán khác	77,121,304,801	89,521,153,155
Cộng	<u>96,524,070,639</u>	<u>109,390,961,993</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	456,221,936	3,356,849,723	1,221,428,504	2,591,643,155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	632,603,782	891,373,007	520,183,792	1,003,792,997
Thuế thu nhập cá nhân	409,995,824	1,539,356,883	1,196,841,450	752,511,257
Tiền thuê đất	1,146,364,792	42,897,645	42,897,645	1,146,364,792
Các loại thuế khác	8,536,223,783	8,699,977,142	8,504,386,615	8,731,814,310
Cộng	<u>11,181,410,117</u>	<u>14,530,454,400</u>	<u>11,485,738,006</u>	<u>14,226,126,511</u>

Trong đó các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	9,280,394,315	10,924,675,012
Thuế thu nhập cá nhân	37,037,782	37,482,249
Thuế khác	375,656,508	374,656,508
Cộng	<u>9,693,088,605</u>	<u>11,336,813,769</u>

15. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận tải thuê ngoài	6,817,798,224	4,003,849,866
Chi phí khác	508,908,471	649,840,941
Cộng	<u>7,326,706,695</u>	<u>4,653,690,807</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	<u>500,000,000</u>	<u>500,000,000</u>

16. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	70,019,098	20,210,492
Kinh phí công đoàn	1,092,400,339	1,378,837,956
Cổ tức phải trả	517,275,835	519,175,835
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7,904,031,875	6,819,982,731

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	82,021,110,588	73,717,585,961
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	23,962,509,028	17,773,263,556
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3,737,387,440	3,737,387,440
Phải trả khác	577,399,667	531,966,411
Cộng	<u>119,882,133,870</u>	<u>104,498,410,382</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1,531,551,434	1,729,551,434
Phải trả khác		
Cộng	<u>1,531,551,434</u>	<u>1,729,551,434</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu đại lý vận tải	16,779,065,504	
- Doanh thu khác		181,818,182
Cộng	<u>16,779,065,504</u>	<u>181,818,182</u>

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	116,500,000,000	91,269,882,762	12,921,703,776	84,871,309,198	45,802,780,593	351,365,676,329
Tăng vốn trong năm	11,649,940,000	-	-	(11,649,940,000)		-
Lợi nhuận trong năm		-	-	44,602,128,842	(427,919,957)	44,174,208,885
Trích lập các quỹ		15,653,647,835	1,341,741,243	(21,904,134,488)		(4,908,745,410)
Chia cổ tức		-	-	(17,475,000,000)		(17,475,000,000)
Chi quỹ		-	(602,000,000)	-		(602,000,000)
Số dư cuối năm trước	128,149,940,000	106,923,530,597	13,661,445,019	78,444,363,552	45,374,860,636	372,554,139,804
Số dư đầu năm nay	128,149,940,000	106,923,530,597	13,661,445,019	78,444,363,552	45,374,860,636	351,365,676,329
Lợi nhuận trong năm		-	-	4,330,029,171	(135,281,536)	4,194,747,635
Chi quỹ		-	(522,000,000)	-		(522,000,000)
Số dư cuối năm nay	128,149,940,000	106,923,530,597	13,139,445,019	82,774,392,723	45,239,579,100	376,226,887,439

* Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm : Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ: 11.650.000.000đ và Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh: 1.489.445.019đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b) Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	12,814,994	128,149,940,000	12,814,994	128,149,940,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	12,814,994	128,149,940,000	12,814,994	128,149,940,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19. Chỉ tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	3,115,127	2,396,053
Cộng	3,115,127	2,396,053

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	173,111,556,513	193,231,528,985
- Doanh thu đại lý tàu rời	14,159,918,917	13,979,937,970
- Doanh thu đại lý vận tải	101,037,134,153	84,378,170,130
- Doanh thu đại lý liner	5,695,258,957	5,781,327,084
- Doanh thu kiểm kiện	5,293,212,047	4,045,542,709
- Doanh thu kho ngoại quan	1,005,544,545	23,181,818
- Doanh thu tạm nhập tái xuất	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu	1,861,245,646	35,302,202,285
- Doanh thu cho thuê phương tiện	12,146,209,182	11,657,966,733
- Doanh thu cho thuê kho	27,121,299,548	28,662,904,524
- Doanh thu dịch vụ khác	4,791,733,518	9,400,295,732
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	173,111,556,513	193,231,528,985

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	15,130,615,066	15,956,286,487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,240,789,676	2,248,830,383

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128,540,694,626	142,212,298,950
Chi phí khác	6,563,729,477	10,679,243,635
Cộng	152,475,828,845	171,096,659,455

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	913,814,957	648,475,573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	911,000,000	908,400,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	344,224,140	790,466,578
Cộng	2,169,039,097	2,347,342,151

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	12,715,253	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161,829,792	470,291,607
Chi phí tài chính khác	60,030	60,030
Cộng	174,605,075	470,351,637

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	118,272,727	-
Các khoản thu nhập khác	173,569	13,863,766
Cộng	118,446,296	13,863,766

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	5,169,498	-
Các khoản chi phí khác	3,808,655	2,780,595
Cộng	8,978,153	2,780,595

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	9,048,437,837	8,634,458,736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	721,519,959	1,013,829,941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,428,342,514	7,823,073,760
Chi phí khác	2,783,207,769	2,838,171,271
Cộng	16,981,508,079	20,309,533,708

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	24,179,052,903	24,590,745,223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,962,309,635	3,262,660,324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132,969,037,140	150,035,372,710
Chi phí khác	9,346,937,246	13,517,414,906

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>169,457,336,924</u>	<u>191,406,193,163</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ phát sinh tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	891,373,007	714,283,082
Công ty CP BĐS Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	-
Cộng	<u>891,373,007</u>	<u>714,283,082</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng Công ty hàng hải Việt Nam</i>		
Chia cổ tức	-	-
Chi phí thuê văn phòng phải trả	247,974,545	246,000,000

2. Công nợ nội bộ với các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam**Công nợ phải thu**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang</i>		
Phải thu các khoản thu chi hộ	125,410,683	125,410,683
<i>Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lân</i>		
Phí cung cấp dịch vụ	8,800,000	72,308,130
<i>Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam</i>		
Phí cung cấp dịch vụ	72,599,975	74,468,975
	<u>206,810,658</u>	<u>272,187,788</u>

Công nợ phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tổng Công ty hàng hải Việt Nam</i>		
Cổ tức phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ	166,144,086	-
<i>Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng</i>		
Tiền cảng phí phải trả	524,164,014	394,102,657
<i>Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng</i>		
Tiền cảng phí phải trả	1,504,391,070	2,109,884,192

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)


	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh</i> Tiền cảng phí phải trả	168,458,572	61,203,354
<i>Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh</i> Tiền cảng phí phải trả	1,215,913,749	21,175,000
	<u>3,579,071,491</u>	<u>2,586,365,203</u>


Người lập biểu

PT. Ban TCKT

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Tổng giám đốc


NGUYỄN LƯƠNG HUY


VÕ TRUNG THẮNG




KUAN TRUNG

100